

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 (Nguồn ngân sách trung ương)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Công văn số 4834/LĐTBXH-VPQGGN ngày 14/11/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2106/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

Căn cứ Công văn số 519/BTTTT-KHTC ngày 28/02/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thực hiện Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” trong năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 67/TTr-SKHĐT ngày 18/3/2019 về việc giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 (nguồn ngân sách trung ương),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 (nguồn ngân sách trung ương) với tổng kế hoạch vốn là **23.618 triệu đồng** (trong đó: Vốn ĐTPT: 13.804 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 9.814 triệu đồng), cụ thể:

- Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh: **3.685 triệu đồng** (Vốn sự nghiệp);
- Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thành phố: **19.933 triệu đồng** (Vốn đầu tư phát triển: 13.804 triệu đồng, Vốn sự nghiệp: 6.129 triệu đồng).

(Đính kèm Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03, Biểu số 04 và Biểu số 05)

Điều 2. Căn cứ kế hoạch vốn được giao, các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo quy định hiện hành đúng mục tiêu, có hiệu quả.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Thông tin và Truyền thông và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Các Bộ: KH&ĐT, TC, LĐ-TB&XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- TT.TU;
- HĐND tỉnh;
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PTVP, PVP Nhung, KTTC;
- Lưu: VT.

bìnhhlt_QĐUB_035

24

KT. **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

**TỔNG HỢP GIAO KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 31/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

S T T	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2019										Ghi chú
			Tổng cộng			Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh			Hỗ trợ mục tiêu các huyện				
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		
CHƯƠNG TRÌNH MŨI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			0010	23.618	13.804	9.814	3.685	-	3.685	19.933	13.804	6.129	
1	Dự án Chương trình 135	0023	18.873	13.804	5.069	718	-	718	18.155	13.804	4.351		
1.1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		13.804	13.804					13.804	13.804			
1.2	Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư		988		988				988		988		
1.3	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		3.363		3.363				3.363		3.363		
1.4	Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		718		718	718		718					

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Đanh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú
			Tổng cộng			Giao vốn cho các đơn vị thuộc ngân sách cấp tỉnh			Hỗ trợ mục tiêu các huyện			
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	1.431		1.431				1.431		1.431	
3	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	0025	2.621		2.621	2.621		2.621				
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	693		693	346		346	347		347	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Biểu số 02

**GAO KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019 CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 355 /QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019 (Vốn sự nghiệp)	Ghi chú
TỔNG CỘNG					
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội			607	
1.1		Truyền thông và giám nghèo về thông tin	0025	261	
		Truyền thông về giám nghèo		261	
1.2		Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	346	
2	Sở Thông tin và Truyền thông			2.360	
		Truyền thông và giám nghèo về thông tin	0025	2.360	
		Giám nghèo về thông tin		2.360	
3	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh			718	
		Dự án Chương trình 135	0023	718	

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019 (Vốn sự nghiệp)	Ghi chú
		Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		718	

GIAO KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019
HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 13/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
TỔNG CỘNG				19.933	13.804	6.129	
1	UBND Thành phố Tây Ninh			97		97	
1.1		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	78		78	
		Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		31		31	
		Nhân rộng mô hình giảm nghèo		47		47	
1.2		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	19		19	
2	UBND huyện Tân Biên			2.753	1.949	804	
2.1		Dự án Chương trình 135	0023	2.563	1.949	614	Giao chi tiết tại Biểu số 04
2.2		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	153		153	

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
		Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		61		61	
		Nhân rộng mô hình giảm nghèo		92		92	
2.3		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	37		37	
3	UBND huyện Dương Minh Châu			128	-	128	
3.1		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	103		103	
		Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		41		41	
		Nhân rộng mô hình giảm nghèo		62		62	
3.2		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	25		25	
4	UBND huyện Châu Thành			5.253,0	3.779	1.474,0	
4.1		Dự án Chương trình 135	0023	4.971	3.779	1.192	Giao chi tiết tại Biểu số 04
4.2		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	227		227	
		Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		91		91	
		Nhân rộng mô hình giảm nghèo		136		136	
4.3		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	55		55	
5	UBND huyện Bến Cầu			1.989	1.303	686	

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
5.1		Dự án Chương trình 135	0023	1.713	1.303	410	Giao chi tiết tại Biểu số 04
5.2		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	222		222	
		<i>Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>		89		89	
		<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>		133		133	
5.3		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	54		54	
6	UBND huyện Gò Dầu			143	-	143	
6.1		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	115		115	
		<i>Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>		46		46	
		<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>		69		69	
6.2		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	28		28	
7	UBND huyện Trảng Bàng			1.896	1.312	584	
7.1		Dự án Chương trình 135	0023	1.726	1.312	414	Giao chi tiết tại Biểu số 04
7.2		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	137		137	
		<i>Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>		55		55	
		<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>		82		82	

STT	Đơn vị thực hiện	Danh mục các chương trình, dự án	Mã chương trình, dự án	Kế hoạch vốn năm 2019			Ghi chú
				Tổng vốn	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
7.3		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	33		33	
8	UBND huyện Hòa Thành			231	-	231	
8.1		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	186		186	
		<i>Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>		74		74	
		<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>		112		112	
8.2		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	45		45	
9	UBND huyện Tân Châu			7.443	5.461	1.982	
9.1		Dự án Chương trình 135	0023	7.182	5.461	1.721	Giao chi tiết tại Biểu số 04
a		<i>Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn</i>		5.461	5.461		Danh mục chi tiết tại Biểu số 4
b		<i>Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư</i>		391		391	
9.2		Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	0024	210		210	
		<i>Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế</i>		84		84	
		<i>Nhân rộng mô hình giảm nghèo</i>		126		126	
9.3		Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	0026	51		51	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Biểu số 04

**GIAO KẾ HOẠCH VỐN HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN
THỰC HIỆN DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 733 /QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	TỔNG CỘNG	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (*)	Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	Trong đó:	
						Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo
1	2	4=5+6+7	5	6	7=8+9	8	9
TỔNG CỘNG		18.155	13.804	988	3.363	2.690	673
	Huyện Tân Biên	2.563	1.949	139	475	380	95
1	Xã Tân Bình	1.054	802	57	195	156	39
2	Xã Hòa Hiệp	1.509	1.147	82	280	224	56
	Huyện Châu Thành	4.971	3.779	271	921	737	184
1	Xã Phước Vinh	1.169	889	64	216	173	43
2	Xã Biên Giới	658	500	36	122	98	24
3	Xã Thành Long	1.045	794	57	194	155	39
4	Xã Ninh Diên	749	569	41	139	111	28
5	Xã Hòa Hội	647	492	35	120	96	24
6	Xã Hòa Thanh	703	535	38	130	104	26
	Huyện Bến Cầu	1.713	1.303	93	317	254	63
1	Xã Lợi Thuận	703	535	38	130	104	26

STT	Đơn vị thực hiện	TỔNG CỘNG	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (*)	Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	Trong đó:	
						Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo
1	2	4=5+6+7	5	6	7=8+9	8	9
2	Xã Tiên Thuận	1.010	768	55	187	150	37
	Huyện Trảng Bàng	1.726	1.312	94	320	255	65
1	Xã Bình Thạnh	738	561	40	137	109	28
2	Xã Phước Chi	988	751	54	183	146	37
	Huyện Tân Châu	7.182	5.461	391	1.330	1.064	266
1	Xã Tân Đông	2.713	2.062	148	503	402	101
2	Xã Tân Hà	783	595	43	145	116	29
3	Xã Tân Hoà	2.302	1.751	125	426	341	85
4	Xã Suối Ngô	1.384	1.053	75	256	205	51

(*) Danh mục chi tiết tại Biểu số 05

**GIAO KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN THỰC HIỆN
DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC XÃ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng													
STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Lấy kế vốn đã bỏ trí	KH vốn năm 2019	Ghi chú
									Tổng cộng	DDP			
TỔNG CỘNG													
I	HUYỆN TÂN BIÊN								56.151	3.410	8.516	13.804	
		Dự án chuyển tiếp							6.776	565	1.090	1.949	
									4.511	414	1.090	1.547	
1	Làm nhựa đường cầu khi (ấp Hòa Đông B)	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	1.714mN	Xã Hòa Hiệp	KBNN Tân Biên	7619179	292	2018-2019	3.444	292	612	1.147	
2	Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	496mN	Xã Tân Bình	KBNN Tân Biên	7651765	292	2018-2019	1.067	122	478	400	
	Dự án khởi công mới								2.265	151	-	402	
1	Đường X24 xã Tân Bình	1592/QĐ-UBND 05/10/2018	917mN	Xã Tân Bình	KBNN Tân Biên	7738795	292	2019-2020	2.265	151	-	402	
II	HUYỆN TÂN CHÂU								27.232	1.263	887	5.461	
	Dự án chuyển tiếp								1.420	61	887	438	
1	Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	112,8MSD	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7647695	292	2017-2018	145	-	130	13	
2	Đường TAH.20 (đường xóm)	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.025,5mSD	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	7660418	292	2017-2018	1.075	51	577	419	
3	Sửa chữa đường Đồng Thành - Cò Kê - Đồng Hà	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	1.400mSD	Xã Tân Đồng	KBNN Tân Châu	7683300	292	2017-2018	200	10	180	6	
	Dự án khởi công mới								25.812	1.202	-	5.023	
1	Trải nhựa đường TD.03 Đồng Hiệp - Đồng Thành (giai đoạn 3)	4502/QĐ-UBND 30/10/2018	114mSD	Xã Tân Đồng	KBNN Tân Châu	7729210	292	2018-2019	216	-	-	216	
2	Đường DB - 02 Đồng Biên	4505/QĐ-UBND 30/10/2018	203mSD	Xã Tân Đồng	KBNN Tân Châu	7729162	292	2018-2019	193	13	-	162	
3	Đường DHI - 08 Đồng Hiệp	4514/QĐ-UBND 30/10/2018	106mBTXM	Xã Tân Đồng	KBNN Tân Châu	7729191	292	2018-2019	190	9	-	181	
4	Đường DHI 04 - Đồng Hiệp và DHI 02 Đồng Hiệp nối dài đến cầu Đồng Hiệp giáp Đồng Tiến	4511/QĐ-UBND 30/10/2018	701mBTXM	Xã Tân Đồng	KBNN Tân Châu	7729194	292	2018-2019	1.418	-	-	1.005	
5	Đường NB - 04 Đồng Biên	4504/QĐ-UBND 30/10/2018	227mSD	Xã Tân Đồng	KBNN Tân Châu	7729171	292	2018-2019	540	48	-	492	

DVT: Triệu đồng

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTk	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMDT		Lũy kế vốn đã bố trí	KH vốn năm 2019	Ghi chú
									Tổng cộng	DDP			
6	Đường M8	4512/QĐ-UBND 30/10/2018	800mSD	Xã Tân Hà	KBNN Tân Châu	7729193	292	2018-2019	842	40		176	
7	Đường BTXM áp Suối Bà Chiếm	4515/QĐ-UBND 30/10/2018	200mBTXM	Xã Tân Hòa	KBNN Tân Châu	7729572	292	2018-2019	395	26		368	
8	Nhà văn hóa ấp Con Trăn	4501/QĐ-UBND 30/10/2018	Nhà trệt 119,2 m ² , sân nền, cổng, hàng rào	Xã Tân Hòa	KBNN Tân Châu	7729197	161	2018-2020	897	24		833	
9	Nhà văn hóa ấp Suối Bà Chiếm	4507/QĐ-UBND 30/10/2018	106,7 m ²	Xã Tân Hòa	KBNN Tân Châu	7729209	161	2018-2020	550	-		550	
10	Sỏi do điểm cuối đường SNO.01	4509/QĐ-UBND 30/10/2018	267mSD	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7729190	292	2018-2019	386	18		300	
11	Sỏi do điểm cuối đường SNO.21	4508/QĐ-UBND 30/10/2018	820mSD	Xã Suối Ngõ	KBNN Tân Châu	7729192	292	2018-2019	1.000	67		740	
III	HUYỆN CHÂU THÀNH								14.185	957	6.020	3.779	
	Quyết toán dự án hoàn thành								3.484	-	2.772	712	
1	Đường đắp ống cha di ngã ba Sọ Mỹ	224/QĐ-UBND 28/8/2018	1.210,5mSD	Xã Thành Long	KBNN Châu Thành	7620787	292	2016-2018	1.516	-	1.233	283	
2	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến áp Bung Rô xã Hòa Hội	307/QĐ-UBND 15/10/2018	1.449mN	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7620608	292	2017-2019	1.968	-	1.539	429	
	Dự án chuyển tiếp								6.464	588	3.248	1.602	
1	Nâng cấp đường Xóm Vàm áp Phước Thanh xã Phước Vĩnh	476/QĐ-UBND 28/10/2016	2.185mN	Xã Phước Vĩnh	KBNN Châu Thành	7620479	292	2017-2019	3.566	312	1.924	889	
2	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	1.383m	Xã Biên Giới	KBNN Châu Thành	7680971	283	2018-2020	494	24	405	40	
3	Đường Cây Gõ bên phía cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	924,5mN	Xã Thành Long	KBNN Châu Thành	7680972	292	2017-2018	1.623	185	400	511	
4	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thạnh	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	293mSD	Xã Hòa Thạnh	KBNN Châu Thành	7682700	292	2018-2020	781	67	519	162	
	Dự án khởi công mới								4.237	369	-	1.465	
1	Nâng cấp đường huyện 12 đoạn từ ngã 4 chợ cũ đi ấp Tân Long xã Biên Giới	402/QĐ-UBND 30/10/2018	3.400mSD	Xã Biên Giới	KBNN Châu Thành	7721698	292	2019-2021	1.185	79		460	
2	Đường nội đồng (từ bên Lò Than đi bên Voi Tre) xã Ninh Diên	415/QĐ-UBND 30/10/2018	884,5mSD	Xã Ninh Diên	KBNN Châu Thành	7721699	292	2018-2020	1.242	110		569	
3	Nối đường từ căn cứ Sivotha đến sân bóng đá xã Hòa Hội	403/QĐ-UBND 30/10/2018	130mSD	Xã Hòa Hội	KBNN Châu Thành	7721696	292	2019-2021	227	15		63	
4	Đường D455 (tổ 18 ấp Hiệp Phước) xã Hòa Thạnh	470/QĐ-UBND 28/10/2018	963mSD	Xã Hòa Thạnh	KBNN Châu Thành	7680973	292	2017-2019	1.583	165		373	
IV	HUYỆN BẾN CẦU								5.090	352	519	1.303	
	Dự án chuyển tiếp								959	77	519	250	

STT	Dự án	Quyết định đầu tư	NLTK	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	TMĐT		Lũy kế vốn đã bỏ trí	KH vốn năm 2019	Ghi chú
									Tổng cộng	DDP			
1	Làng nhựa đường L.T (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	2723/QĐ-LUBND 29/8/2017 1509/QĐ-LUBND 19/6/2018	538mN	Xã Lợi Thuận	KBNN huyện Bến Cầu	7654711	292	2017-2019	959	77	519	250	
	Dự án khởi công mới								4.131	275	-	1.053	
1	Làng nhựa đường Lợi Thuận 13 (doan từ nhà ông 7 Hải đến nghĩa địa Đồng Chua)	3236/QĐ-LUBND 29/10/2018	525,9mN	Xã Lợi Thuận	KBNN huyện Bến Cầu	7724985	292	2019-2020	1.061	70		285	
2	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 2 (doan 1), từ HBC14 (nhà ông Tô) đến nhà ông Te	3277/QĐ-LUBND 30/10/2018	1.047mN	Xã Tiên Thuận	KBNN huyện Bến Cầu	7730627	292	2019-2020	3.070	205		768	
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG								2.868	273	-	1.312	
	Dự án khởi công mới								2.868	273	-	1.312	
1	Nâng cấp sỏi đỏ dè bao Phước Hội 1 (doan cuối)	5019/QĐ-LUBND 30/10/2018	1.561mSD	Xã Phước Chi	KBNN Trảng Bàng	7620255	292	2019-2020	1.541	114		751	
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường Bàu Ông Mần	5020/QĐ-LUBND 30/10/2018	1.240mSD	Xã Bình Thạnh	KBNN Trảng Bàng	7714160	292	2018-2019	1.327	159		561	